



tǐ wēn

体温

Noun · (body) temperature

Example Sentences

tā de tǐ wēn huī fù zhèng cháng le
他的体温恢复正 常 了。

His body temperature has returned to normal.

tā de tǐ wēn xiàn zài shì zhèng cháng de
他的体温 现在 是 正 常 的。

His body temperature is normal now

tā de tǐ wēn zhèng cháng méi yǒu fā shāo
他的体温 正 常 ， 没有 发 烧 。

His body temperature is normal; he doesn't have a fever.

Trace each character, then write the word on your own.

体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	
温	温	温	温	温	温	温	温	温	温	温
温	温	温	温							